



Léi tíng
雷霆

noun · thunderbolt; thunder

Example Sentences

tiān kōng xiǎng qǐ léi tíng
天空响起雷霆。

Thunder rumbled in the sky.

léi tíng guò hòu dà yǔ qīng pén ér xià
雷霆过后，大雨倾盆而下。

After the thunderbolt, heavy rain poured down.

tā de nù hǒu rú léi tíng bān zhèn ěr yù lóng
他的怒吼如雷霆般震耳欲聋。

His roar was as deafening as thunder.

Trace each character, then write the word on your own.

雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷
雷	雷	雷	雷	雷						

霆	霆	霆	霆	霆	霆	霆	霆	霆	霆	霆
霆	霆	霆	霆	霆	霆					